

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2017/ST- KDTM
Ngày 28 tháng 8 năm 2017
V/v Tranh chấp HĐMB hàng hóa
và HĐ cung ứng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Khắc Mã

2. Ông Trần Xuân Viện

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tồn, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2017/TLST-KDTM, ngày 03 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng cung ứng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXX-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Đ; địa chỉ 391/27 SV, phường Q. quận H, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2017, ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1958, chức vụ: Giám đốc. (Có mặt)

Bị đơn: Công ty Z; địa chỉ phường T, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện ủy quyền theo giấy ủy quyền số 43/GUQ ngày 20/8/2017, ông Trịnh Văn M, chức vụ Phó Giám đốc. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của người đại diện theo ủy quyền phía nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Ngày 05/3/2014 tại địa chỉ phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên Công ty Z(gọi tắt Công ty Z) ký hợp đồng số 31/HĐKT/2014; Phụ lục hợp đồng 01/PL ngày 01/4/2014 và phụ lục hợp đồng số 02/PL ngày 27/8/2014 với Công ty Đ (gọi tắt Công ty Đ) có trụ sở tại địa chỉ 391/27 SV, phường Q, quận H, thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Tấn Đ, chức vụ Giám đốc làm đại diện ký hợp đồng thỏa thuận về việc mua, bán các loại đá, và thuê vận chuyển vật liệu phục vụ thi công, công trình; Dự án đầu tư xây dựng đường vòng quanh đảo Phú Quốc đoạn An Thới – Cửa Lấp, gói thầu số 9 km 10 + 700 -:- km 16+500, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang do phía Công ty Z thi công công trình. (Trong đó phía bên bán vật liệu là Công ty Đ, bên mua là Công ty Z).

Tại Điều 4 của hợp đồng 31/HĐKT/2014, Điều 1 phụ lục hợp đồng số 02/PL và tại Biên bản nghiệm thu khối lượng giá trị hoàn thành ngày 20/12/2015, thời gian giao, nhận hàng dự kiến bắt đầu từ ngày 15/03/2014 đến khi hoàn thành công trình. Trên thực tế hai bên giao nhận tính đến hết ngày 20/12/2015 Công ty Đ đã bán và giao đá cho Công ty Xây dựng Z với tổng số lượng là 34.609,5m³, thành tiền là 11.401.135.000đ (*mười một tỷ, bốn trăm linh một triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn đồng chẵn*).

Ngày 06/01/2015 Công ty Z và Công ty Đ tiếp tục ký hợp đồng số 601/HĐKT và ký phụ lục hợp đồng về việc thuê và cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình, thời gian thuê máy được tính là 6 tháng, thành tiền là 660.000.000đ (*Sáu trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*) hai bên đã nghiệm thu giá trị thanh toán ngày 31/7/2015. Nhưng đến nay công ty Z chưa thanh toán số tiền trên cho công ty Đ.

Đến ngày 26/11/2015 tại địa chỉ phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, công ty Z ký tiếp hợp đồng số 138/HĐKT với Công ty Đ do ông Nguyễn Tấn Đ Giám đốc công ty làm đại diện, với nội dung thuê vận chuyển vật liệu từ ngày 26/3/2015 đến ngày 26/7/2015 với số tiền là 98.643.000đ (*Chín mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi ba ngàn đồng chẵn*). Công ty Đ đã hoàn thành theo nội dung hợp đồng ngày 26/12/2015 (có biên bản nghiệm thu).

Quá trình thực hợp đồng số 31, 138 và các phụ lục của các hợp đồng trên Công ty Z đã thanh toán cho Công ty Đ cụ thể:

Trong các ngày 20/12/2015, ngày 15/02/2016 và 10/3/2016 Công ty Z trả đã trả Công ty Đ 11.188.950.000đ (*Mười một tỷ, một trăm tám mươi tám ngàn, chín trăm năm mươi nghìn đồng*). Còn nợ lại 212.185.000đ (*Hai trăm mười hai triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn*) và số tiền thuê vận chuyển vật liệu là 98.643.000đ (*Chín mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi ba ngàn đồng*

chẵn). Tổng cộng là 310.828.000đ (Ba trăm mười triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn).

Tổng số nợ gốc của các hợp đồng 31, 138, 601 mà Công ty xây dựng Z phải thanh toán cho Công ty Đ là: 212.185.000đ + 98.643.000đ + 660.000.000đ = 970.828.000đ (Chín trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn) và tiền lãi công ty Z chậm thanh toán theo các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng, lãi suất tính theo Ngân hàng Nhà nước, tính đối với các khoản nợ trên tính từ ngày 10/11/2014 đến 28/02/2017 (chưa tính đến thời điểm xét xử) mà Công ty xây dựng Z phải thanh toán cho Công ty Đ là 443.741.368đ (Bốn trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng), số lãi trên có bảng tính lãi chi tiết.

Đến thời điểm phải thanh toán, phía Công ty Đ đã có văn bản nhắc nhở nhiều lần nhưng phía công ty Z không thanh toán với lý do công ty chưa được các chủ đầu tư thanh toán.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Công ty Đ yêu cầu khởi kiện đòi công ty Z trả số tiền gốc là 970.828.000đ và tiền lãi tính đến ngày 28/02/2017 do công ty Z chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của 03 hợp đồng 31, 138 và 601 là 405.797.260đ cụ thể như sau:

Bảng tính lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước (chậm trả tiền mua đá) tính từ ngày 10/10/2014 đến 28/02/2017 là 309.710.933đ (Ba trăm linh chín triệu, bảy trăm mười nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng);

Bảng tính lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước (chậm trả tiền thuê thiết bị và tiền thuê xe vận chuyển đá) tính từ ngày 10/11/2014 đến 28/02/2017 là 96.086.327đ (Chín mươi sáu triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm hai mươi bảy đồng).

Ngày 13/6/2017 Tòa án thành phố Thái Nguyên có thông báo cho Công ty Đ về phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ lần thứ 2, nhưng do Công ty ở quá xa, có công việc đột xuất không có mặt được, tài liệu đã được gửi cho phía bị đơn (Công ty cũng có đơn xin vắng mặt phiên họp ngày 20/6/2017), sau đó Tòa án thành phố Thái Nguyên đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho phía Công ty Đ. Công ty Đ đã nhận được thông báo kết quả phiên họp, nhất trí nội dung trong thông báo.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trịnh Văn M trình bày: Ngày 03/4/2017 Công ty Z nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, theo đơn khởi kiện của công Công ty Đ về đề nghị thanh toán tiền mua đá, thuê xe vận chuyển và tiền thuê thiết bị, các nội dung nêu trên là đúng, song với số tiền Công ty Đ ghi tổng số công nợ 1.414.569.368đ (Một tỷ bốn trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng). Phía Công ty Z chỉ ghi nhận

còn nợ lại Công ty Đ là 970.828.000đ (*chín trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn*) là số tiền nợ gốc. Số chênh lệch về lãi xuất phía công ty Z chưa có đối chiếu và chưa ghi nhận số lãi trên.

Ngày 19/4/2017 Công ty Z cũng đã có Công văn số 194/CV gửi Công ty Đ đề nghị giãn nợ lý do là Công ty Z chưa thanh toán được với chủ đầu tư là tỉnh Kiên Giang,

Do vậy, Công ty Z nhất trí số thanh toán khoản nợ gốc là 970.828.000đ (*Chín trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn*), thời hạn thanh toán trước ngày 31/12/2017. Nếu công ty Z không thanh toán đúng thời hạn trên thì sẽ đề nghị được thỏa thuận về lãi xuất với Công ty Đ.

Ngày 09/6/2017 Công ty Đ; đã cung cấp tài liệu chứng cứ về tính lại lãi xuất (có kê khai cụ thể) đồng thời có đơn đề nghị không tiếp tục hòa giải, đề nghị Tòa án thành phố Thái Nguyên có Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi có thông báo tiếp cận công khai chứng cứ của Tòa án lần thứ 2, phía công ty Z đối chiếu thấy: Đối với khoản nợ gốc, phía Công ty Z nhất trí, không có ý kiến gì. Về số nợ lãi chậm trả Công ty Z đề nghị Công ty Đ cung cấp cơ sở pháp lý về lãi suất mà Công ty Đ đã tính lãi cho phía Công ty Z và thời gian tính lãi suất chưa đúng với hợp đồng kinh tế số 31/HĐKT ngày 05/3/2014. Cụ thể tại hợp đồng có ghi “sau khi bên B cấp hóa đơn thì bên A có trách nhiệm thanh toán chậm nhất trong 7 ngày”. Do vậy Công ty Z đề nghị Công ty Đ tính lại lãi suất theo hợp đồng kinh tế, và đề nghị Tòa án xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Đ giữ nguyên quan điểm yêu cầu bị đơn Công ty Z phải trả tổng số tiền nợ gốc và chi lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 28/02/2017 như trên.

Phía bị đơn nhất trí về số nợ gốc và mức lãi suất của nguyên đơn. Tuy nhiên phía bị đơn có ý kiến về thời điểm tính lãi suất không đúng với quy định tại hợp đồng kinh tế số 31/HĐKT ngày 05/3/2014 về phương thức thanh toán và phụ lục hợp đồng số 02/PL-31/HĐKT về việc điều chỉnh, sửa đổi phương thức thanh toán tại Điều IV của hợp đồng kinh tế số 31/HĐKT ngày 05/3/2014.

Quá trình giải quyết tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó phải đưa vụ án ra xét xử công khai.

Trong phần tranh luận các đương sự giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật:Thẩm phán xác định đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách tố tụng, chấp hành đúng thời hạn xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký: Thực hiện đúng theo quy định; các đương sự: Chấp hành đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trả tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng kinh tế do hai bên đã được ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:*Đơn khởi kiện của Công ty Đ trong hạn luật định, tranh chấp thuộc loại việc được quy định tại Điều 30 BLTTDS năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy:

Các hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng kinh tế đã được Công ty Đ và công ty Z thỏa thuận, ký kết như sau: Hợp đồng số 31/HĐKT 2014 ngày 05/3/2014; Phụ lục hợp đồng số 01/PL ngày 01/4/2014; Phụ lục hợp đồng số 02/PL ngày 27/8/2014; Hợp đồng số 138/HĐKT, ngày 26/11/2015 với nội dung thỏa thuận về việc mua bán các loại đá phục vụ thi công, công trình và thuê vận chuyển vật liệu. Quá trình thực hiện hợp đồng, thời gian giao, nhận hàng dự kiến bắt đầu từ ngày 15/03/2014 đến khi hoàn thành công trình cụ thể: Hết ngày 20/12/2015 Công ty Đ đã bán và giao đá cho Công ty Xây dựng Z với tổng khối lượng là 34.609,5m³, thành tiền là 11.401.135.000đ (*Mười một tỷ, bốn trăm linh một triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn*) đã được thể hiện biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành ngày 20/12/2015 và các ngày 26/3/2015 đến ngày 26/7/2015. Số tiền thuê vận chuyển vật liệu cho Công ty Xây dựng Z là 98.643.000đ (*Chín mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng chẵn*), theo biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành ngày 26/12/2015.

Trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành được hai bên đã đối chiếu, ký nhận thì công ty Z đã thanh toán cho Công ty Đ 11.188.950.000đ (*Mười một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*). Công ty Z còn nợ lại của Công ty Đ là 212.185.000đ (*Hai trăm mười hai triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn*) và số tiền thuê xe vận chuyển vật liệu là 98.643.000đ. Tổng số tiền nợ theo hợp đồng số 31 và 138 là 310.828.000đ (*Ba trăm mười triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn*).

Ngày 06/01/2015 Công ty Z và Công ty Đ tiếp tục ký hợp đồng số 601/HĐKT và ký phụ lục hợp đồng về việc thuê và cho thuê máy móc, thiết bị

phục vụ thi công công trình đã được hai bên nghiệm thu ngày 31/7/2015 cụ thể: Công ty Xây dựng Z thuê 02 thiết bị là 6 tháng thành tiền là 660.000.000đ (sáu trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Nhưng đến nay công ty Z chưa thanh toán.

Như vậy cả ba hợp đồng trên phía Công ty Z chưa thanh toán cho Công ty Đ là: 212.185.000đ + 98.643.000đ + 660.000.000đ = 970.828.000đ (Chín trăm bảy mươi triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn).

Tại hợp đồng kinh tế số 31/HĐKT ngày 05/3/2014, phụ lục số 01/PL ngày 01/4/2014, 02/PL ngày 27/8/2014 đã được nêu rất rõ trong các điều khoản, cụ thể tại Điều 1 của phụ lục số 02/PL-31/HĐKT.2014 về việc điều chỉnh, sửa đổi điều IV: Phương thức thanh toán.

Tại phụ lục số 02/PL - 31/HĐKT.2014, Điều 1: Điều chỉnh, sửa đổi điều IV xác định thời điểm bên A (là bị đơn) Khi bên B giao cho bên A các loại vật liệu tương đương 2.000m³ thì bên A thanh toán dứt điểm cho bên B. Nếu bên A thanh toán không đúng hạn, bên B có quyền ngừng cung cấp vật liệu, đồng thời bên A phải chịu lãi suất vay quá hạn cho bên B theo quy định của ngân hàng Nhà nước. Thời gian chịu lãi suất được tính từ ngày bên A phải thanh toán cho bên B đến khi bên A thanh toán xong. Như vậy căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành của các hợp đồng và hóa đơn thanh toán giữa 02 công ty đã cung cấp cho Tòa án, thì công ty Z đã vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, thời điểm bắt đầu vi phạm từ ngày 10/10/2014.

Căn cứ vào mức lãi suất vay quá hạn của ngân hàng Nhà nước quy định và thỏa thuận trong hợp đồng số 31 và 138 của công ty Z và Công ty Đ, tính đến ngày 28/02/2017 đã xác định tổng số tiền lãi do công ty Z chậm thanh toán là 309.710.933 đồng (Ba trăm linh chín triệu bảy trăm mười nghìn chín trăm ba mươi ba đồng).

Theo Hợp đồng số 138/HĐKT, từ ngày 26/11/2015 đến ngày 09/12/2015 Công ty Đ đã vận chuyển hàng hóa cho công ty Z giá trị theo hóa đơn là 98.643.000đ (Chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng), nhưng đến ngày 28/02/2017 công ty Z chưa thanh toán cho Công ty Đ khoản nợ trên. Trong nội dung hợp đồng có thỏa thuận về việc mua bán các loại đá phục vụ thi công, công trình, thuê xe vận chuyển vật liệu thì thời điểm tính lãi suất chậm trả được xác định theo Điều 5 của hợp đồng như sau: Khi bên B giao cho bên A đá các loại tương đương 2.000m³ thì bên A thanh toán dứt điểm cho bên B. Trong trường hợp bên B cung cấp cho bên A trong vòng 30 ngày mà chưa đạt 2.000m³ đá các loại thì bên A vẫn phải thanh toán dứt điểm cho bên B. Nếu bên A thanh toán không đúng hạn như đã nêu trên, bên B có quyền ngừng cung cấp đá. Đồng thời bên A phải chịu tiền lãi suất vay quá hạn cho bên B theo quy định của ngân hàng. Thời gian chịu lãi suất được tính từ ngày bên A phải thanh toán cho bên B đến khi bên A thanh toán xong.

Căn cứ vào mức lãi suất vay quá hạn của ngân hàng Nhà nước quy định và thỏa thuận trong hợp đồng số 31 và 138 của công ty Z và Công ty Đ, tính đến ngày 28/02/2017 đã xác định tổng số tiền lãi do công ty Z chậm thanh toán là 309.710.933 đồng (*Ba trăm linh chín triệu bảy trăm mười nghìn chín trăm ba mươi ba đồng*).

Tại Hợp đồng số 601/HĐKT và phụ lục hợp đồng về việc thuê và cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình thì thời điểm tính lãi suất do chậm thanh toán quy định tại Điều 4 của hợp đồng. Vào ngày 25 hàng tháng, bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A thì bên A sẽ thanh toán dứt điểm của tháng đó trong vòng 07 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn. Nếu bên A chậm thanh toán thì sẽ chịu lãi suất vay quá hạn cho bên B theo quy định của ngân hàng. Tuy nhiên kể từ ngày 18/06/2015 Công ty Đ đã cung cấp hóa đơn cho phía công ty Z tuy nhiên cho đến ngày 28/02/2017 công ty Z vẫn chưa thanh toán cho Công ty Đ số tiền gốc là 660.000.000đ và tiền lãi suất theo thỏa thuận như trên.

Căn cứ nội dung thỏa thuận chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng 601 vào mức lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định, đã xác định được số tiền lãi tính đến ngày 28/02/2017 công ty Z chậm thanh toán Công ty Z và Công ty Đ là 96.086.327đ (*Chín mươi sáu triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng*).

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 28/02/2017 số tiền 1.376.625.260đ (*Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu ngàn, sáu trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi đồng*), trong đó số tiền gốc 970.828.000đ và tiền lãi chậm thanh toán 405.797.260đ là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Công ty Z phải án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 35, 37, 50, 55, 74, 75, 85, 87, 306, 319 Luật thương mại; Các Điều 357, 401, 403, 429, 468, 483 Bộ luật dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty Z phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là công ty Đ số tiền 1.376.625.260đ (Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi đồng), trong đó số nợ gốc là 970.828.000đ (Chín trăm bảy mươi triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) và số tiền lãi chậm thanh toán tính theo Ngân hàng Nhà nước là 405.797.260đ (Bốn trăm linh năm triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Công ty Z phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước là: 53.298.758đ (Năm mươi ba triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi tám đồng chẵn).

Hoàn trả công ty Đ 27.218.540đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm mười tám nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (Biên lai thu số 0004961 ngày 03/4/2017) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP;
- Chi cục THADS TP;
- TAND tỉnh TN;
- Đường sự;
- Lưu HS, BP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thu Huệ

